BCH ĐOÀN TỈNH KIÊN GIANG

***

ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH

Rạch Giá, ngày 05 tháng 7 năm 2021

THÔNG BÁO

Chỉ tiêu trích nộp Đoàn phí 6 tháng đầu năm 2021

TT	ĐƠN VỊ	TS ĐOÀN VIÊN	TS ĐOÀN VIÊN HƯỞNG LƯƠNG	SỐ TIỀN ĐP THU 01 THÁNG	NỘP 1/3 LÊN ĐOÀN CƠ SỞ	NỘP 1/3 LÊN HUYỆN ĐOÀN	NỘP 1/3 LÊN TỈNH ĐOÀN		NỢ	TỔNG CỘNG
							01 tháng	06 tháng đầu năm		
1	An Biên	3,756	480	8,952,000	2,984,000	994,667	331,556	1,989,333		1,989,333
2	Kiên Hải	1,005	198	2,604,000	868,000	289,333	96,444	578,667		578,667
3	Châu Thành	3,316	524	8,204,000	2,734,667	911,556	303,852	1,823,111		1,823,111
4	Hòn Đất	4,923	526	11,424,000	3,808,000	1,269,333	423,111	2,538,667		2,538,667
5	An Minh	3,734	339	8,485,000	2,828,333	942,778	314,259	1,885,556		1,885,556
6	Hà Tiên	1,645	278	4,124,000	1,374,667	458,222	152,741	916,444		916,444
7	Giang Thành	915	137	2,241,000	747,000	249,000	83,000	498,000		498,000
8	Vĩnh Thuận	4,649	218	9,952,000	3,317,333	1,105,778	368,593	2,211,556		2,211,556
9	Gò Quao	3,876	283	8,601,000	2,867,000	955,667	318,556	1,911,333		1,911,333
10	Giồng Riềng	9,588	763	21,465,000	7,155,000	2,385,000	795,000	4,770,000		4,770,000
11	U Minh Thượng	2,625	212	5,886,000	1,962,000	654,000	218,000	1,308,000		1,308,000
12	Rạch Giá	11,453	625	24,781,000	8,260,333	2,753,444	917,815	5,506,889		5,506,889
13	Tân Hiệp	3,894	285	8,643,000	2,881,000	960,333	320,111	1,920,667		1,920,667
14	Phú Quốc	4,844	439	11,005,000	3,668,333	1,222,778	407,593	2,445,556		2,445,556
15	Kiên Lương	2,512	189	5,591,000	1,863,667	621,222	207,074	1,242,444		1,242,444
16	CQ-DN tỉnh	3,243	2,663	14,475,000	4,825,000	1,608,333	536,111	3,216,667		3,216,667
17	Quân sự	911	43	1,951,000	650,333	216,778	72,259	433,556		433,556
18	Biên phòng	826	220	2,312,000	770,667	256,889	85,630	513,778		513,778
19	Công an	461	461	2,305,000	768,333	256,111	85,370	512,222		512,222
20	CĐ Nghề	915	11	1,863,000	621,000	207,000	69,000	414,000		414,000
21	CĐKG	2,260	21	4,583,000	1,527,667	509,222	169,741	1,018,444		1,018,444
22	CĐ Y tế	729	9	1,485,000	495,000	165,000	55,000	330,000		330,000
23	ĐH Kiên Giang	4,018	95	8,321,000	2,773,667	924,556	308,185	1,849,111		1,849,111
24	CĐ Sư phạm	490	13	1,019,000	339,667	113,222	37,741	226,444		226,444
	TỔNG	76,588	9,032	180,272,000	60,090,667	20,030,222	6,676,741	40,060,444	0	40,060,444

NGƯỜI LẬP BẢNG

Trần Thị Đào

TM. BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ĐOÀN

BAN CHẤP HÀNH ĐOÀN TỈNH KIÊN GIANG

Trương Thanh Thúy